

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH THÁI BÌNH

Bản án số 06/2017/DS-ST

Ngày 21 - 9 - 2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lại Đức Lợi

Bà Trần Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2017/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp kiện đòi nợ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2017/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tiểu khu T, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La (có mặt).

- Bị đơn:

+ Bà Phạm Thị S, sinh năm 1969 và ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Xóm A, thôn C, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình (có mặt).

+ Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1992.

Nơi ĐKKHKT: Bản Đ, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La; địa chỉ cư trú: Công ty Juannongsan, Chungcheongbukdo, Chungju-si Noeun-mycon, Hàn Quốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đình Đ: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1969 (là bị đơn trong vụ án); địa chỉ: Xóm A, thôn C, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình (văn bản ủy quyền ngày 02/8/2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2017, đơn bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2017, bản tự khai, lời khai cùng các tài liệu chứng cứ đã xuất trình nguyên đơn là ông Nguyễn Đình H trình bày và có yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông H và ông D là anh em ruột, bà S và anh Đ là vợ và con trai ông D. Ngày 03/6/2014, bà S gọi điện cho ông H nhờ vay hộ tiền để chi phí làm thủ tục cho anh Đ đi lao động tại Hàn Quốc. Ông H phải đi vay của nhiều người với tổng số tiền 120.000.000 đồng với lãi suất 02%/tháng để cho bà S và anh Đ vay. Đến ngày 06/6/2014, bà S và anh Đ đã lên nhà ông H để nhận tiền vay 120.000.000 đồng. Do trước đó ông H đã cho bà S vay tiền nhiều lần (ông H không nhớ cụ thể) để chi phí cho anh Đ đi học tiếng Hàn, tính đến ngày 06/6/2014 cả nợ gốc và lãi là 45.580.000 đồng. Vì vậy ông H đã viết giấy biên nhận có nội dung: “Hôm nay này 06/6/2014, tôi là Phạm Thị S (D) con là Nguyễn Đình Đ nhận vay số tiền của bác H (Lan) Sơn La để chạy đi Hàn Quốc với số tiền 165.580.000 đồng. Lãi suất 02%/tháng”, có chữ ký của ông H, bà S và anh Đ. Trong giấy biên nhận không ghi thời hạn trả nợ, nhưng bà S, anh Đ hứa vay trong thời hạn một năm sẽ trả cả gốc và lãi. Sau đó, bà S cũng đã hai lần gửi tiền vào tài khoản của ông H ở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Mai Sơn để trả nợ gốc và lãi, cụ thể bao nhiêu thì ông H không nhớ nhưng tính đến ngày 06/6/2015 thì bà S và anh Đ còn nợ số tiền nợ gốc là 87.810.000 đồng. Đến ngày 12/12/2015, khi vợ chồng bà S và ông D tổ chức cưới cho anh Đ, ông H viết giấy khất nợ tiền vay, nội dung ông D xin khất nợ số tiền bà S và anh Đ đã vay ngày 06/6/2014 còn nợ ông H là 87.810.000 đồng, hẹn đến ngày 06/4/2016 sẽ trả hết nợ gốc và lãi với lãi suất 1,5%/tháng. Giấy khất nợ có chữ ký của ông H, vợ chồng ông D bà S và anh Đ. Trên đầu giấy khất nợ ghi ngày 06/6/2015, cuối ghi ngày 12/12/2015 là do tính nợ từ ngày 06/6/2015 nhưng đến ngày 12/12/2015 mới lập giấy khất nợ tại gia đình ông D. Sau khi viết giấy vay nợ ngày 06/6/2014 và giấy xin khất nợ tiền vay ngày 12/12/2015 thì ông H đều mang đi xin xác nhận của trưởng thôn Thống Nhất và UBND xã Cò Nòi xác nhận nội dung ông H có hộ khẩu tại thôn Thống Nhất, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Sau khi lập giấy khất nợ thì vợ chồng bà S ông D và anh Đchưa trả được cho ông H khoản tiền gốc và lãi như đã cam kết. Vì vậy, ông H tính lãi của khoản nợ gốc 87.810.000 đồng từ ngày 06/6/2015 đến ngày nộp đơn khởi kiện 31/5/2017 như sau: Từ ngày 06/6/2015 đến ngày 06/4/2016 là 10 tháng, lãi suất 1,5%/tháng = $87.810.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 10 \text{ tháng} = 13.170.000 \text{ đồng}$, tổng nợ gốc và lãi: $87.810.000 \text{ đồng} + 13.170.000 \text{ đồng} = 100.980.000 \text{ đồng}$; đến ngày 06/4/2016 không trả nợ, tính lãi $100.980.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 12 \text{ tháng} = 18.176.000 \text{ đồng}$, tổng nợ gốc và lãi đến ngày 06/4/2017: $(100.980.000 \text{ đồng} + 18.176.000 \text{ đồng}) \times 1,5\% \times 12 \text{ tháng} = 119.156.000 \text{ đồng}$; Tính đến ngày khởi kiện 31/5/2017: $119.156.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 1 \text{ tháng} 25 \text{ ngày} = 3.276.000 \text{ đồng}$.

Ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D bà S và anh Đ phải có trách nhiệm trả nợ gốc là 87.810.000 đồng và lãi 1,5%/tháng tính từ ngày 06/6/2015 đến ngày khởi kiện 31/5/2017 là 34.622.000 đồng. Đồng thời phải trả số tiền lãi phát sinh tiếp theo tính từ khi ông H khởi kiện cho đến khi ông H nhận đủ số tiền.

Ngoài ra ông H còn trình bày ngày 13/7/2015 ông cho vợ chồng bà S ông D vay số tiền 100.000.000 đồng để kinh doanh, đến nay cũng chưa trả vợ. Khoản nợ này ông H đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, sau đó đã rút đơn khởi kiện để gửi đến Công an huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La để tố cáo về hành vi lừa đảo.

- Bị đơn là bà Phạm Thị S trình bày: Ngày 06/6/2014, bà S và anh Đ có vay của ông H số tiền 100.000.000 đồng để chi phí làm thủ tục cho anh Đ đi lao động tại Hàn Quốc. Giao tiền tại nhà ông H, bà S viết giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của bà S và anh Đ. Sau đó đến ngày 08/6/2014, ông H gửi vào tài khoản của bà S tại Phòng giao dịch Tân Đệ - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình số tiền 10.000.000 đồng nữa. Tổng số tiền bà S và anh Đ vay của ông H là 110.000.000 đồng chứ không phải 165.580.000 đồng như ông H trình bày. Trong giấy biên nhận do bà S viết không có lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng nếu vay ngắn hạn thì không tính lãi, còn dài hạn thì khi nào anh Đ về nước sẽ trả lãi nhưng không nói lãi suất bao nhiêu. Khi bà S và anh Đ vay tiền của ông H thì ông D không biết.

Bà S đã trả ông H 02 lần nợ gốc, cụ thể: Ngày 06/10/2014 bà S trả 50.000.000 đồng qua Phòng giao dịch Tân Đệ - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đến tài khoản số 7904205144139 đứng tên ông H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; ngày 09/3/2015 bà S vay mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000 đồng để trả ông H (số tiền này ông H rút từ số tiết kiệm của cụ M gửi ở Phòng giao dịch Tân Đệ - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, bà S nhận nợ với cụ M để trả ông H). Bà S còn trình bày ông H còn đưa cho bà S bảng thống kê đánh máy không có chữ ký của ông H, có nội dung chi tiết các khoản bà S vay nợ và trả nợ ông H từ năm 2012: ngày 13/01/2012 vay 10.000.000 đồng; ngày 06/6/2012 vay 42.000.000 đồng; ngày 06/6/2014 vay 100.000.000 đồng; ngày 08/6/2014 vay 10.000.000 đồng. Đã trả nhiều lần: ngày 06/10/2014 gửi qua ngân hàng trả 50.000.000 đồng; ngày 09/3/2015 bà S vay tiền của mẹ trả ông H 50.000.000 đồng, tính đến ngày 06/6/2015 còn nợ 87.810.000 đồng.

Đến ngày 13/7/2015 bà S và ông D có vay ông H số tiền 100.000.000 đồng để đầu tư trồng cây hòe tại Sơn La. Vì vậy ngày 19/8/2015 bà S đã trả ông H số tiền 20.000.000 đồng tại nhà ông H không có ký nhận gì, trong đó có 10.000.000 đồng trả khoản nợ vay ngày 06/6/2014 và 10.000.000 đồng trả khoản nợ vay ngày 13/7/2015. Còn số tiền vay ông H ngày 13/7/2015 thì bà S cũng đã trả cho ông H

vào các ngày 25/4/2016 trả 40.000.000 đồng, ngày 04/4/2016 trả 10.000.000 đồng, ngày 03/01/2017 trả 20.000.000 đồng và ngày 23/02/2017 trả 25.000.000 đồng.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, ban đầu bà S cho rằng các chữ ký và chữ viết “S - Phạm Thị S”, “Đ - Nguyễn Đình Đ” trong giấy biên nhận ngày 06/6/2014 do ông H cung cấp không phải chữ ký và chữ viết của bà S và anh Đ. Còn bà S không ký vào giấy khất nợ ngày 12/12/2015 như ông H trình bày vì khi đó bà S đang bận việc lo đám cưới cho con. Đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà S thừa nhận các chữ ký, chữ viết “S - Phạm Thị S”, “Đ - Nguyễn Đình Đ” trong giấy vay nợ và giấy khất nợ là chữ ký và chữ viết của bà S và anh Đ, nhưng không thừa nhận nội dung và không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định.

Bà S trình bày đã trả nợ gốc cho ông H 03 lần: ngày 06/10/2014 là 50.000.000 đồng; ngày 09/3/2015 là 50.000.000 đồng; ngày 19/8/2015 là 10.000.000 đồng nên không còn nợ ông H khoản nợ vay ngày 06/6/2014 và khi vay không thỏa thuận lãi nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Bà S không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa bà S trình bày đã ký nhận số tiền 50.000.000 đồng mà ông H rút từ sổ tiết kiệm của mẹ chồng bà S ngày 09/3/2015, ông H đã đồng ý trừ nợ cho bà S nên bà S đã chi tiêu hết cho mẹ chồng bà S số tiền này.

- *Bị đơn là ông Nguyễn Đình D trình bày:* Trước ngày 12/12/2015 ông D không hề biết sự việc vay tiền giữa bà S, anh Đ và ông H như thế nào. Qua giấy khất nợ đề ngày 12/12/2015 do ông H cung cấp thì ông D xác nhận đó đúng là chữ ký của ông D, bà S và anh Đ. Nhưng vì lúc đó đang tổ chức đám cưới cho con nên khi ông H đưa cho, ông D không đọc nội dung mà ký luôn vào giấy khất nợ. Ông D không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định tuổi mực trong giấy khất nợ và đề nghị Tòa án xác định rõ các khoản vay cụ thể, nếu gia đình ông D còn nợ ông H thì sẽ trả cho ông H nhưng chỉ trả khoản nợ gốc chứ không trả lãi.

Ngày 11/9/2017 ông D có đơn trình bày việc ông H lừa cụ M (mẹ ông H và ông D) để rút số tiền tiết kiệm đứng tên cụ M. Sau đó anh em trong gia đình phát hiện ông H đã ép bà S ký vào chứng từ mà ông H đã cung cấp theo hình thức trừ và bắt nợ. Ông D đề nghị Tòa án xem xét để cụ M lấy lại số tiền trên.

- *Bị đơn là anh Nguyễn Đình Đ gửi bản tự khai có đóng dấu của Công ty nơi anh Đ làm việc gửi về qua đường bưu chính cho gia đình để cung cấp cho Tòa án có nội dung trình bày:* Ngày 06/6/2014, anh Đ và bà S có vay ông H 100.000.000 đồng, bà S có viết giấy biên nhận vay tiền, trong biên nhận không có thỏa thuận lãi suất. Sau khi vay số tiền trên, ngày 06/10/2014 gia đình anh Đ đã trả ông H số tiền 50.000.000 đồng, ngày 09/3/2015 bà S vay của bà nội anh Đ số tiền 50.000.000 đồng để trả cho ông H, ngày 19/8/2015 trả tiếp cho ông H số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi thanh toán đầy đủ, bà S có vay của ông H số tiền 100.000.000 đồng để làm

ăn và khi anh Đ về Việt Nam chơi, ông H có yêu cầu anh Đ ký vào giấy nhận nợ số tiền 87.000.000 đồng của bà S và anh Đ đã ký. Sau đó anh Đ đã gửi tiền về trả nợ ông H, cụ thể: ngày 04/4/2016 trả 10.000.000 đồng, ngày 25/4/2016 trả 40.000.000 đồng, ngày 03/01/2017 trả 20.000.000 đồng, ngày 23/02/2017 trả 25.000.000 đồng. Ngoài số tiền trên gia đình anh Đ đã thanh toán tiền lãi cho ông H nhưng vì là người nhà nên không có giấy tờ, biên nhận. Anh Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Những người tiến hành tố tụng và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và xét xử tại phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đã được tranh tụng và trình bày quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- *Về nội dung vụ án*: Căn cứ giấy biên nhận ngày 06/6/2014 thì số tiền bà S và anh Đ vay của ông H là 165.580.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất là 02%/tháng là vượt quá quy định, tuy nhiên không xem xét phần lãi đã trả. Ngày 12/12/2015, vợ chồng bà S, ông D và anh Đ đã ký giấy khất nợ ông H số tiền 87.810.000 đồng, lãi suất là 1,5%/tháng. Bà S và anh Đ cho rằng ngày 06/6/2014 chỉ vay ông H số tiền 110.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ, còn việc bà S và anh Đ trình bày ký giấy khất nợ ngày 12/12/2015 là khất nợ khoản vay ngày 13/7/2015, nhưng khoản nợ ngày 13/7/2015 thì cam kết đến ngày 13/7/2016 mới đến thời điểm thanh toán. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà S, ông D và anh Đ phải có trách nhiệm trả nợ cho ông H số tiền nợ gốc là 87.810.000 đồng và lãi theo lãi suất 1,5%/tháng nhưng không chấp nhận cách tính lãi của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông H khởi kiện yêu cầu bà S, ông D và anh Đ phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi, vì vậy đây là vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền: Xét thấy, các bị đơn là bà S và ông D có địa chỉ cư trú tại xóm A, thôn C, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình, còn bị đơn là anh Đ hiện đang lao động tại Hàn Quốc. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết vụ án

là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 và điểm h khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Theo nội dung giấy khất nợ ngày 12/12/2015 do ông H cung cấp thì thời hạn trả nợ gốc và lãi là ngày 06/4/2016, vì vậy theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 là còn thời hiệu khởi kiện. Mặt khác, các bên đương sự cũng không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[4]. Ngày 11/9/2017 ông D có đơn trình bày việc ông H lừa cụ M (mẹ ông H và ông D) để rút số tiền tiết kiệm đứng tên cụ M. Sau đó anh em trong gia đình phát hiện ông H đã ép bà S ký vào chứng từ mà ông H đã cung cấp theo hình thức trừ và bắt nợ. Ông D đề nghị Tòa án xem xét để cụ M lấy lại số tiền trên. Xét thấy, ông D đưa ra yêu cầu phản tố sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Xét thấy, bị đơn là anh Nguyễn Đình Đ hiện đang đi lao động tại Hàn Quốc đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và đơn ủy quyền cho bà Phạm Thị S tham gia tố tụng đề ngày 02/8/2017, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng với quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[6]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc yêu cầu bà Phạm Thị S, ông Nguyễn Đình D và anh Nguyễn Đình Đ phải trả khoản nợ gốc là 87.810.000 đồng:

[6.1] Xét thấy, ông H trình bày và cung cấp giấy biên nhận đề ngày 06/6/2014 có chữ ký của bà S và anh Đ thì bà S và anh Đ vay của ông H số tiền 165.580.000 đồng, trong đó số tiền bà S và anh Đ vay ngày 06/6/2014 là 120.000.000 đồng và số tiền bà S vay trước ngày 06/6/2014 là 45.580.000 đồng, với lãi suất 02%/tháng. Theo ông H trình bày thì bà S đã 02 lần gửi tiền vào tài khoản của ông H ở Ngân hàng để trả nợ gốc và lãi, số tiền cụ thể ông H không nhớ. Đến ngày 12/12/2015, khi làm giấy khất nợ tiền vay có chữ ký của bà S, ông D và anh Đ thì số tiền còn nợ là 87.810.000 đồng. Bà S và anh Đ chỉ thừa nhận ngày 06/6/2014 vay của ông H số tiền 100.000.000 đồng, bà S là người viết giấy biên nhận vay tiền, không có thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 08/6/2014 bà S vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng, tổng số bà S và anh Đ chỉ vay của ông H số tiền 110.000.000 đồng. Bà S đã 03 lần trả nợ gốc cho ông H số tiền 110.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 06/10/2014 gửi số tiền 50.000.000 đồng qua Ngân hàng để chuyển đến tài khoản của ông H; ngày 09/3/2015 bà S nhận nợ với mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000 đồng mà ông H đã rút từ sổ tiết kiệm của cụ

M gửi tại Phòng giao dịch Tân Đê - Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Vũ Thư; ngày 19/8/2015 trả ông H 20.000.000 đồng tại nhà ông H (trong đó có 10.000.000 đồng trả cho khoản nợ vay ngày 13/7/2015). Ông H chỉ thừa nhận ngày 06/10/2014 có nhận số tiền 50.000.000 đồng do bà S chuyển đến tài khoản của ông H tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La. Còn ngày 09/3/2015, ông H rút tiền từ sổ tiết kiệm mang tên ông H gửi tại phòng giao dịch Tân Đê - Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Vũ Thư. Tại phiên tòa ông H trình bày nguồn gốc số tiền gửi tiết kiệm mà ông H rút ra ngày 09/3/2015 là chuyển từ sổ tiết kiệm của cụ M sang tên ông H, nhưng sau đó ông H đã giao cho bà S và bà S có ký nhận khoản tiền này. Khoản tiền này không liên quan gì đến việc trả nợ của bà S với ông H.

[6.2] Bà S còn cung cấp 01 bảng thống kê phần vay nợ và phần trả nợ của bà S cho ông H và trình bày do ông H cung cấp cho bà S có nội dung thể hiện các khoản nợ bà S vay của ông H: ngày 13/01/2012 vay 10.000.000 đồng, ngày 06/6/2012 vay 42.000.000 đồng, ngày 06/6/2014 vay 100.000.000 đồng đồng thời làm gì ấy vay cộng cả gốc lãi nợ cũ là 165.580.000 đồng, ngày 08/6/2014 vay 10.000.000 đồng; phần trả nợ: ngày 06/10/2014 bà S gửi qua Ngân hàng cho ông H số tiền 50.000.000 đồng để ông H đi thanh toán cho chủ nợ tiền gốc là 46.500.000 đồng và lãi 3.720.000 đồng, ngày 09/3/2015 bà S vay mẹ trả ông H 50.000.000 đồng để ông H đi thanh toán cho chủ nợ tiền gốc là 42.500.000 đồng và lãi 7.650.000 đồng, ngày 19/8/2015 bà S trả ông H 20.000.000 đồng; tính đến ngày 06/6/2015 còn nợ 87.810.000 đồng. Ông H không thừa nhận bảng kê nêu trên do ông H đưa cho bà S, tuy nhiên trong bảng kê thể hiện không có khoản tiền 100.000.000 đồng mà bà S vay của ông H ngày 13/7/2015, nhưng tính đến ngày 06/6/2015 bà S vẫn còn nợ ông H số tiền 87.810.000 đồng.

[6.3] Người làm chứng là cụ Nguyễn Thị M sinh năm 1931, trú quán: Thôn C, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình trình bày : Năm 2015 cụ M có gửi tiết kiệm 50.000.000 đồng tại Phòng giao dịch Tân Đê - Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Vũ Thư, sổ tiết kiệm mang tên cụ M. Sau đó con trai cụ là ông H đưa cụ M đến Ngân hàng để rút số tiền trên. Số tiền này ông H đang quản lý và cụ M không cho và không cho vay số tiền này, số tiền này không liên quan đến việc vay nợ giữa vợ chồng bà S với ông H. Qua xác minh, Ngân hàng Nông nghiệp Chi nhánh huyện Vũ Thư cung cấp cho biết : Ngày 06/10/2014 bà S nộp số tiền 50.000.000 đồng để chuyển vào tài khoản số 7904205144139 đứng tên ông Nguyễn Đình H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Ngày 09/3/2015 ông H tất toán sổ tiết kiệm gửi ngày 28/7/2014 với số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền mặt lĩnh ra là 51.495.700 đồng. Ngày 09/3/2015 bà S không có giao dịch rút tiền tiết kiệm và cũng không có giao dịch nộp tiền vào tài khoản của ông H.

[6.4] Xét thấy, bà S thừa nhận các chữ ký và chữ viết “S - Phạm Thị S”, “Đ - Nguyễn Đình Đ” trong giấy vay nợ đề ngày 06/6/2014 và giấy xin khát nợ tiền vay

đề ngày 12/12/2015 do ông H cung cấp là chữ ký và chữ viết của bà S và anh Đ, nhưng không thừa nhận nội dung các văn bản này ; anh Đ thừa nhận có ký vào giấy xin khất nợ tiền vay do ông H cung cấp, nhưng cho rằng đây là số nợ do bà S và ông D vay của ông H ngày 13/7/2015. Nhưng theo bản cam kết vay tiền mặt ngày 13/7/2015 do ông H cung cấp thì đến ngày 13/7/2016 mới đến thời điểm thanh toán. Còn ông D thì trình bày không biết sự việc vay tiền giữa bà S, anh Đ và ông H như thế nào, ngày 12/12/2015 có ký vào giấy xin khất nợ do ông H đưa cho, nhưng vì lúc đó đang tổ chức cưới con nên không đọc nội dung mà ký luôn vào giấy khất nợ. Bà S và ông D không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định tuổi mực các chữ do ông H viết trong giấy biên nhận, giấy xin khất nợ tiền vay xem có cùng hay viết sau thời điểm chữ ký và chữ viết “S - Phạm Thị S”, “Đ - Nguyễn Đình Đ”.

[6.5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để xác định ngày 06/6/2014 bà S và anh Đ đã ký giấy biên nhận vay của ông H số tiền là 165.580.000 đồng. Bà S, anh Đ trình bày đã 03 lần trả nợ cho ông H với tổng số tiền 110.000.000 đồng, nhưng chỉ có chứng cứ chứng minh ngày 06/10/2014 bà S gửi số tiền 50.000.000 đồng tại Phòng giao dịch Tân Đệ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Vũ Thư để chuyển đến tài khoản của ông H tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La. Tuy nhiên, ông H thừa nhận đến ngày 06/6/2015 thì bà S và anh Đ chỉ còn nợ ông H số tiền 87.810.000 đồng thể hiện tại giấy xin khất nợ tiền vay lập ngày 12/12/2015 tại gia đình bà S và ông D xin khất nợ số tiền bà S và anh Đ đã vay ngày 06/6/2014 còn nợ ông H. Xét thấy, khi ký giấy biên nhận ngày 06/6/2014 và giấy xin khất nợ tiền vay ngày 12/12/2015 thì bà S, anh Đ và ông D không bị ép buộc, đe dọa hay lừa dối. Vì vậy, có đủ cơ sở và căn cứ để xác định bà S, anh Đ còn nợ ông H số tiền 87.810.000 đồng, do ông D nhận trách nhiệm xin khất nợ và có trách nhiệm trả khoản nợ này thay cho bà S và anh Đ, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải buộc bà S, ông D và anh Đ phải có trách nhiệm trả nợ cho ông H số tiền nợ gốc 87.810.000 đồng.

[7]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về tiền lãi: Xét thấy, theo giấy xin khất nợ tiền vay được lập ngày 12/12/2015 thì các bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, thỏa thuận này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận. Tuy nhiên, không chấp nhận cách tính lãi suất cộng tiền lãi vào nợ gốc theo từng thời điểm để tính tiền lãi tiếp của ông H và cũng không chấp nhận việc ông H yêu cầu tính lãi từ ngày 06/6/2015. Hội đồng xét xử xét thấy, chỉ chấp nhận tính tiền lãi từ ngày lập giấy xin khất nợ tiền vay 12/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể số tiền lãi: 87.810.000 đồng x 1,5%/tháng x 01 năm 09 tháng 09 ngày = 28.005.000 đồng. Bớt một phần yêu cầu tiền lãi của ông H là 6.617.000 đồng. Chấp nhận việc ông H yêu cầu các bị đơn phải trả số tiền lãi tương ứng với số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật

[8]. Về án phí: Xét thấy, ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bà S, ông D và anh Đ phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với số tiền phải thanh toán trả ông H.

[9]. Về lệ phí ủy thác tư pháp: Xét thấy, ông H đã trực tiếp thanh toán chi phí gửi công văn ủy thác tư pháp cho Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc cho Bưu điện. Vì vậy trả lại ông H số tiền đã nộp tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp theo biên lai số 0008671 ngày 22/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 427, 471 và 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 147, 153, 228, 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi nợ gốc và một phần nợ lãi của ông Nguyễn Đình H: Xử buộc bà Phạm Thị S, ông Nguyễn Đình D và anh Nguyễn Đình Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đình H tổng số tiền 115.865.000 đồng (Trong đó: Tiền nợ gốc: 87.810.000 đồng; tiền lãi: 28.055.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc yêu cầu bà Phạm Thị S, ông Nguyễn Đình D và anh Nguyễn Đình Đ phải thanh toán số tiền lãi 6.567.000 đồng.

3. Về án phí và lệ phí ủy thác tư pháp:

- Ông Nguyễn Đình H phải chịu 328.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008672 ngày 22/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình. Trả lại ông Nguyễn Đình H số tiền 2.672.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí.

- Trả lại ông Nguyễn Đình H số tiền 3.200.000 đồng đã nộp tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008671 ngày 22/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

- Bà Phạm Thị S, ông Nguyễn Đình D và anh Nguyễn Đình Đ phải chịu 5.793.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông H, bà S (là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của anh Đ), ông D. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/9/2017./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thái Hà